

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2018

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9,075,931,602,853	8,031,892,276,387
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		933,144,269,399	1,785,115,577,774
1. Tiền	111		115,034,419,399	180,524,327,774
2. Các khoản tương đương tiền	112		818,109,850,000	1,604,591,250,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		696,246,973,050	231,236,106,650
1. Chứng khoán kinh doanh	121		8,807,389,411	14,811,109,411
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(5,853,657,111)	(8,613,935,111)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		693,293,240,750	225,038,932,350
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,289,864,929,054	1,913,341,914,340
1. Phải thu khách hàng	131		1,054,176,521,887	1,797,225,655,844
2. Trả trước cho người bán	132		109,565,606,428	37,016,652,116
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		52,000,000,000	44,000,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136		76,086,340,276	37,063,145,917
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1,963,539,537)	(1,963,539,537)
IV. Hàng tồn kho	140		6,105,723,297,947	4,073,199,229,344
1. Hàng tồn kho	141		6,147,419,379,749	4,101,475,749,558
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(41,696,081,802)	(28,276,520,214)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50,952,133,403	28,999,448,279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3,315,413,192	2,973,095,406
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35,601,288,514	16,782,851,990
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		12,035,431,697	9,243,500,883
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2018

B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200	1,456,092,918,958	1,478,394,377,372
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210	14,682,294,328	14,605,161,928.00
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	-	-
3.	Phải thu nội bộ dài hạn	213	-	-
4.	Phải thu về cho vay dài hạn	214	-	-
5.	Phải thu dài hạn khác	215	14,682,294,328	14,605,161,928
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	-	-
II.	Tài sản cố định	220	945,736,533,546	978,811,612,445
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	887,437,969,495	919,358,028,497
	- Nguyên giá	222	2,139,648,739,368	2,087,248,831,678
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(1,252,210,769,873)	(1,167,890,803,181)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224	-	-
	- Nguyên giá	225	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	58,298,564,051	59,453,583,948
	- Nguyên giá	228	71,410,249,065	71,253,107,385
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(13,111,685,014)	(11,799,523,437)
III.	Bất động sản đầu tư	230	-	-
	- Nguyên giá	231	-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240	152,708,454,661	157,518,936,138
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	152,708,454,661	157,518,936,138
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250	116,319,793,453	121,167,019,076
1.	Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	104,319,793,453	108,667,019,076
3.	Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	12,000,000,000	12,500,000,000
VI.	Tài sản dài hạn khác	260	226,645,842,970	205,004,608,099
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	207,025,719,147	174,659,711,634
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19,620,123,823	30,344,896,465
3.	Tài sản dài hạn khác	268	-	-
VII.	Lợi thế thương mại	269	-	1,287,039,686
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	10,532,024,521,811	9,510,286,653,759

300
 ÔN
 CÔ
 ĐOÀ
 MIP
 4 M.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2018

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		7,276,192,047,500	6,518,661,625,096
I.	Nợ ngắn hạn	310		5,832,110,045,002	4,411,280,651,253
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		709,836,847,308	656,213,732,042
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		71,846,879,928	20,156,483,977
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		25,784,249,383	33,539,904,002
4.	Phải trả người lao động	314		55,279,481,758	88,722,496,835
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		815,275,800	944,624,935
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319		77,795,242,598	76,110,288,683
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4,818,269,882,553	3,475,843,624,232
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		72,482,185,674	59,749,496,547
13.	Quỹ bình ổn giá	323			-
14.	Giao dịch mua lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		1,444,082,002,498	2,107,380,973,843
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		37,346,594,781	37,736,977,305
7.	Phải trả dài hạn khác	337		1,896,856,000	6,836,856,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		1,386,096,666,691	2,042,916,666,687
9.	Ký cược ký quỹ dài hạn	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		18,741,885,026	19,890,473,851
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

3932
 JGT
 PHÂN
 NTHỦY
 H PH
 AU-T.C



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2018

	D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	3,255,832,474,311	2,991,625,028,663
I.	Vốn chủ sở hữu	410	2,713,103,604,003	2,429,896,239,593
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	1,384,628,500,000	700,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	1,384,628,500,000	700,000,000,000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b	-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	-	177,876,869,236
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414	-	-
5.	Cổ phiếu quỹ (*)	415	(80,162,090,861)	(80,162,090,861)
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	130,557,900,349	125,543,277,919
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418	170,515,870,874	54,374,900,005
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	1,107,563,423,641	1,452,263,283,294
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	803,979,956,025	813,243,669,428
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	303,583,467,616	639,019,613,866
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1.	Nguồn kinh phí	431	-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	-	-
III.	Lợi ích cổ đông thiểu số	439	542,728,870,308	561,728,789,070
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	10,532,024,521,811	9,510,286,653,759


Lưu Minh Trung
 Kế Toán trưởng

Lập, ngày 06 tháng 08 năm 2018


Lê Văn Điệp
 P. Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ II		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1.	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,564,307,539,553	3,680,251,234,690	6,651,047,299,004	6,382,049,788,861	
2.	02	Các khoản giảm trừ doanh thu	19,878,775,013	20,132,397,551	35,460,877,677	39,961,422,932	
3.	10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	3,544,428,764,540	3,660,118,837,139	6,615,586,421,327	6,342,088,365,929	
4.	11	Giá vốn hàng bán	3,039,000,303,336	3,261,926,184,277	5,725,290,949,508	5,670,181,411,770	
5.	20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	505,428,461,204	398,192,652,862	890,295,471,819	671,906,954,159	
6.	21	Doanh thu hoạt động tài chính	23,703,874,253	26,363,767,840	53,976,666,347	72,129,016,476	
7.	22	Chi phí tài chính	74,365,003,959	70,020,024,727	128,128,763,848	149,969,494,868	
		<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	44,492,597,263	40,804,345,027	84,161,449,013	86,627,893,669	
8.	25	Chi phí bán hàng	173,998,662,175	181,847,274,604	366,085,437,325	327,477,132,565	
9.	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	45,606,414,732	40,103,000,388	87,112,875,550	82,790,821,897	
10.	30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	235,162,254,591	132,586,120,983	362,945,061,443	183,798,521,305	
11.	31	Thu nhập khác	1,101,018,165	2,086,481,195	3,473,208,186	2,517,684,244	
12.	32	Chi phí khác	1,020,975,742	320,463,561	1,679,567,398	407,274,257	
13.	40	Lợi nhuận khác (40=31-32)	80,042,423	1,766,017,634	1,793,640,788	2,110,409,987	
13.1	41	Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	2,652,774,377		2,652,774,377		
14.	50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	237,895,071,391	134,352,138,617	367,391,476,608	185,908,931,292	
15.	51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18,508,623,790	18,973,586,060	29,720,603,730	25,199,476,499	
16.	52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	134,795,502	(1,118,085,088)	9,576,183,817	(1,118,085,088)	
17.	60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	219,251,652,099	114,260,467,469	328,094,689,061	159,591,369,705	
17.1	61	Lợi ích của cổ đông thiểu số	(17,354,627,991)	12,903,349,371	(24,511,221,445)	15,519,599,623	
17.2	62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	201,897,024,108	101,357,118,098	303,583,467,616	144,071,770,082	
18.	70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,475	1,480	2,217	2,104	
19.	71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu					



Lập, ngày 06 tháng 08 năm 2018

(Signature)
Luu Minh Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến Năm 2018	kỳ báo cáo Năm 2017
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		367,391,476,608	185,908,931,292
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		87,530,606,789	78,641,976,172
-	Các khoản dự phòng	03		10,563,283,588	(8,786,501,489)
-	Lãi từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	04		(100,000,000)	(216,041,681)
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05		17,592,948,337	790,395,818
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	06		(38,971,855,417)	(43,353,211,282)
-	Chi phí lãi vay	07		97,341,449,017	90,127,893,673
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		541,347,908,922	303,113,442,503
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		663,180,884,403	130,186,160,243
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2,026,400,438,758)	(1,163,587,771,603)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		58,511,948,370	(48,192,438,298)
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11,582,718,835)	(6,835,161,666)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(91,832,775,050)	(111,062,343,367)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(42,057,646,606)	(6,507,041,210)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(12,658,036,509)	(5,108,065,273)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(921,490,874,063)	(907,993,218,671)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.5	(75,288,047,868)	(21,899,572,938)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		100,000,000	300,000,000
3.	Tiền chi cho vay, gửi kỳ hạn, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(460,700,000,000)	(55,000,000,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,356,504,736	23,000,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(27,500,000,000)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		29,132,780,194	28,932,353,441
8.	Tiền thu từ các khoản ký gửi, ký quỹ dài hạn	28		-	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(531,898,762,938)	(24,667,219,497)

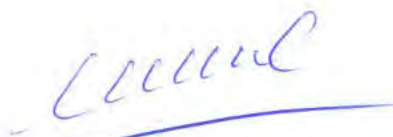


CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Địa chỉ : Khu công nghiệp P8, TP. Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**QUÝ II NĂM 2018**

Stt	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
				Năm 2018	Năm 2017
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.8	-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6,730,081,296,289	7,344,178,912,366
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6,087,135,884,818)	(7,273,623,054,575)
5.	Tiền chi cho việc phát hành trái phiếu	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(44,070,000,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		598,875,411,471	70,555,857,791
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(854,514,225,530)	(862,104,580,377)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	1,785,115,577,774	1,532,279,347,669
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2,542,917,155	810,263,647
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	933,144,269,399	670,985,030,939


 Lưu Minh Trung
 Kế toán trưởng



Cà Mau, ngày 06 tháng 08 năm 2018


 Lê Văn Điệp
 P. Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THỦY SẢN MINH PHÚ

Khu Công nghiệp P8, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thủy sản Minh Phú (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2000393273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp thay đổi ngày 15 tháng 12 năm 2015.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tập đoàn là chế biến và kinh doanh hàng thủy sản; kinh doanh giống thủy sản và thức ăn thủy sản; và kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ cho ngành thủy sản.

(c) Kỳ kế toán năm

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn trong vòng 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Tập đoàn có 13 công ty con (31/12/2017: 13 công ty con) và 03 công ty liên kết chi tiết như sau:

Danh sách các công ty con như sau:

Tên	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận đầu tư	% quyền sở hữu	
			30/06/2018	01/01/2018
Công ty Cổ phần Mseafood	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	2370515 do Bang California, Hoa Kỳ cấp	90,0%	90,0%
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang	Chế biến và kinh doanh bột cá, các sản phẩm thủy sản, dầu cá sinh học; kinh doanh hàng hóa, nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản; đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng; xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng.	642041000003 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 18 tháng 11 năm 2013	67,5%	67,5%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 19 tháng 9 năm 2000.	97,5%	97,5%
Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát	Chế biến và kinh doanh các sản phẩm thủy sản, nhập khẩu nguyên vật liệu, máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	6102000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 30 tháng 10 năm 2001.	95,0%	95,0%

Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang	Nuôi trồng thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; sản xuất giống thủy sản; kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	56-02-000417 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006.	99,39%	99,1%
Công ty TNHH Sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Sản xuất, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản; chế biến, bảo quản các sản phẩm thủy sản; kinh doanh thực phẩm và nguyên vật liệu phục vụ ngành chăn nuôi gia súc, gia cầm và nuôi trồng thủy sản.	4302000139 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp ngày 9 tháng 2 năm 2006.	98,5%	98,5%
Công ty TNHH MTV Sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú	Sản xuất các sản phẩm sinh học và phân bón phục vụ ngành nông nghiệp.	6104000049 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 7 năm 2008.	100%	100%
Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú –Lộc An	Nuôi trồng thủy sản; sản xuất và kinh doanh thực phẩm thủy sản, kinh doanh máy móc và thiết bị phục vụ ngành nuôi trồng thủy sản.	3501729783 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu cấp ngày 11 tháng 11 năm 2010.	100%	100%
Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản, sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa, bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản, cung cấp và kinh doanh giống thủy sản, tư vấn nuôi trồng và chế biến thủy sản ...	6300249616 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 26 tháng 06 năm 2014.	100%	100%
Công ty cổ phần Cảng Minh Phú Hậu Giang	Thị Công xây dựng cảng Container và hàng hóa vật tư, Thị công xây dựng kho, cảng xăng, dầu, khí, gas, kinh doanh xăng, dầu, khí, gas, Kinh doanh hàng hóa vật tư, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất.	6300108975 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 24 tháng 02 năm 2010.	83.72%	83.72%
Ebisumo Logistics Co., Ltd	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	No.705 3-32-1 Tsukishima, Chuo-ku, Tokyo	100%	100%
Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú	Kinh doanh các sản phẩm thủy sản.	6300279929 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 03 năm 2016.	100%	100%

Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú	Sản xuất, bảo quản, kinh doanh, tư vấn nuôi trồng các sản phẩm thủy sản.	2001262026 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 02 năm 2017.	45.5%	-
---	--	--	-------	---

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ các lợi ích kinh tế thực tế của Công ty trong các công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp.

Ngày 8 tháng 8 năm 2017, căn cứ theo Biên bản họp số 81/HĐQT.MPC.17, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định điều chỉnh giảm vốn pháp định được duyệt của Công ty TNHH Thực phẩm Minh Phú từ 40,8 tỷ VND xuống 2 tỷ VND, tăng vốn pháp định được duyệt của Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú – Kiên Giang và Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú – Lộc An lần lượt lên 220 tỷ VND và 180 tỷ VND. Tại ngày lập báo cáo, Công ty chưa góp đủ vốn cho các công ty con này

Ngày 12 tháng 1 năm 2017, căn cứ theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01/HĐQT.MPC.17, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định thành lập Doanh nghiệp Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú, tại tỉnh Cà Mau với vốn pháp định được duyệt là 18 tỷ VND. Công ty nắm giữ 25% lợi ích của đơn vị này. Công ty TNHH Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú, công ty con 100% vốn chủ sở hữu của Công ty nắm giữ 19,44% lợi ích và Công ty TNHH Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú, công ty con 98,5% vốn chủ sở hữu của Công ty nắm giữ 5,56% lợi ích. Các cổ đông còn lại là ông Lê Văn Quang (44,44% lợi ích) và bà Lê Thị Dịu Minh (5,56% lợi ích).

Ngày 9 tháng 8 năm 2017, căn cứ theo Biên bản họp số 81/HĐQT.MPC.17, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định điều chỉnh giảm vốn điều lệ của Doanh nghiệp Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú từ 18 tỷ VND xuống 9,9 tỷ VND và thay đổi cơ cấu vốn góp. Theo đó, Công ty nắm giữ 25,25% lợi ích của đơn vị này, công ty TNHH Chuỗi cung ứng Thủy sản Minh Phú nắm giữ 15,15% lợi ích và Công ty TNHH Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú nắm giữ 5,05% lợi ích. Các cổ đông còn lại không có quyền biểu quyết là ông Lê Văn Quang (39,4% lợi ích) và bà Lê Thị Dịu Minh (15,15% lợi ích). Tại ngày lập báo cáo, Công ty và những cổ đông khác chưa góp đủ vốn điều lệ cho công ty con này.

Công ty phân loại khoản đầu tư vào Doanh nghiệp Xã hội Chuỗi Tôm Rừng Minh Phú là khoản đầu tư vào công ty con do ông Lê Văn Quang và bà Lê Thị Dịu Minh đã ủy quyền cho Công ty thay mặt các cổ đông này có quyền biểu quyết tại đơn vị.

Công ty Cổ phần Mseafood được đăng ký thành lập ở bang California, Hợp chúng quốc Hoa Kỳ. Công ty TNHH Kho vận Ebisumo được đăng ký thành lập ở Nhật. Tất cả các công ty con còn lại được đăng ký thành lập ở Việt Nam.

Danh sách công liên kết

Công ty TNHH Minh Phú Aquamekong
 Công ty cổ phần MEKONG LOGISTICS

Khác

Công ty CP hạ tầng SG-CM

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính quý II năm 2018 bắt đầu từ ngày 01 tháng 04 năm 2018 và kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”). cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế các hướng dẫn trước đây trong Phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Tập đoàn đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202 từ ngày 1 tháng 1 năm 2015. Các thay đổi đáng kể trong chính sách kế toán của Tập đoàn và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất sau đây.

Cơ sở hợp nhất (Thuyết minh 4(a))

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(b))

Lãi trên cổ phiếu (Thuyết minh 4(t))

Lợi thế thương mại (Thuyết minh 4(k)).

Các thông tư cũng có những thay đổi về việc trình bày một số khoản mục trong bảng cân đối kế toán hợp nhất. Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện hành.

4 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu :

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do Tập đoàn kiểm soát. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc quyền kiểm soát.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Tập đoàn dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Tập đoàn vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(b) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các cơ sở hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch Tỷ giá Hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

11/01/2021
C
X
M
/

(d) Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm tồn kho, trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa	5 – 39 năm
Máy móc và thiết bị	4 – 15 năm
Phương tiện vận chuyển	5 – 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 15 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có :

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 15 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ chi phí thành lập, chi phí đào tạo, quảng cáo, khuyến mại phát sinh từ ngày thành lập cho tới ngày bắt đầu hoạt động. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phản ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh.

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 6 đến 20 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

3
K
F
N
N
12
12

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(q) Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Thu nhập lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như thu nhập khi quyền nhận cổ tức được thiết lập.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một khoản chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. EPS cơ bản được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. EPS suy giảm được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017, Công ty không có lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(u) Báo có bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(v) **Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Chi tiết giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số 44,45.

5 Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chế biến và nuôi trồng thủy sản của Tập đoàn phụ thuộc vào biến động mùa vụ do kết quả của điều kiện thời tiết và thói quen của người tiêu dùng. Cụ thể, việc nuôi trồng thủy sản tại các khu vực địa lý trọng yếu bị tác động tiêu cực do điều kiện thời tiết nắng nóng, thường kéo dài từ tháng 1 đến tháng 5. Tập đoàn đã nỗ lực để giảm thiểu các tác động mùa vụ này bằng cách quản lý hàng tồn kho để đáp ứng nhu cầu trong kỳ. Hoạt động kinh doanh thường đạt doanh thu và lợi nhuận thấp trong nửa đầu năm do nhu cầu tiêu thụ sản phẩm của khách hàng trong nửa đầu năm thường thấp hơn so với giai đoạn cuối năm do giai đoạn cuối năm có nhiều hơn các lễ hội lớn trên thế giới.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6 Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	5,036,651,533	2,398,594,984
Tiền gửi ngân hàng	109,997,767,866	178,125,732,790
Các khoản tương đương tiền (*)	818,109,850,000	1,604,591,250,000
Cộng	933,144,269,399	1,785,115,577,774

(*) *Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống*

7 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(a) Chứng khoán kinh doanh		
- Cổ phiếu (*)	8,807,389,411	14,811,109,411
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(5,853,657,111)	(8,613,935,111)
Cộng	2,953,732,300	6,197,174,300

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến 1 năm	693,293,240,750	225,038,932,350
Cộng	693,293,240,750	225,038,932,350

8 Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Censea Inc.	169,604,539,200	182,859,648,921
Aqua Star	97,518,695,418	11,834,464,928
Kailis Bros PTY Ltd	35,144,278,912	160,023,489,936
H.T.Foods Pvt Ltd	118,670,946,482	102,540,886,671
Khác	633,238,061,875	1,339,967,165,388
Cộng	1,054,176,521,887	1,797,225,655,844

(b) Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty liên kết		
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	2,058,898,500	2,058,898,500
Công ty TNHH Minh Phú Aquamekong	45,812,000	-
Công ty Cổ phần Mekong Logistics	37,590,000	-
Cộng	2,142,300,500	2,058,898,500

Khoản thương mại phải thu từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và phải thu trong vòng 15-90 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn

9 Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người bán nước ngoài	76,069,819,249	5,489,857,411
Người bán trong nước	33,495,787,179	31,526,794,705
Cộng	109,565,606,428	37,016,652,116

Khoản phải thu khách hàng được dùng để đảm bảo khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh 29)

10 Phải thu về cho vay

Trong khoản phải thu về cho vay phần lớn phản ánh cho Công ty Cổ phần Mekong Logistics vay, một công ty liên kết. Khoản vay này không được bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 7% và có thể thu được trong vòng 12 tháng kể từ ngày giải ngân.

11 Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn phải thu	28,093,599,971	15,293,961,649
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn (*)	5,613,897,971	5,065,897,971
Phải thu khác	42,378,842,334	16,703,286,297
Cộng	76,086,340,276	37,063,145,917

(*) Khoản này thể hiện khoản tiền ký quỹ tại ngân hàng nhằm mở thư tín dụng để mua hàng hóa, khoản này không được hưởng lãi và được hoàn trả trong vòng 1 năm.

12 Nợ xấu và nợ khó đòi
Tại ngày 30/06/2018

	Số ngày quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng phải thu cuối kỳ
Nợ quá hạn				
Công ty TNHH Chế biến và xuất nhập khẩu Thủy hải sản Việt Hải	2-3 năm	982,302,147	-	(982,302,147)
Công ty Cổ phần Nuôi trồng và chế biến thủy sản Mỏ Ó Sóc Trăng	2-3 năm	771,913,390	-	(771,913,390)
Công ty TNHH Thanh Bình	2-3 năm	209,324,000	-	(209,324,000)
Cộng		1,963,539,537		(1,963,539,537)

13 Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đang đi trên đường	274,333,507,329	560,345,768,301
Nguyên vật liệu	138,200,588,248	123,769,644,705
Công cụ, dụng cụ	8,582,623,578	5,319,462,912
Sản phẩm dở dang	160,526,389,133	51,267,210,761
Thành phẩm, hàng hóa	5,565,776,271,461	3,360,773,662,879
Cộng	6,147,419,379,749	4,101,475,749,558
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(41,696,081,802)	(28,276,520,214)
Giá trị thuần	6,105,723,297,947	4,073,199,229,344

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau :

Số đầu năm	(28,276,520,214)
Trích lập dự phòng bổ sung trong kỳ	(36,608,313,583)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	23,284,751,995
Chênh lệch tỷ giá	(96,000,000)
Số cuối kỳ	(41,696,081,802)

Tất cả hàng tồn kho được dùng để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại (thuyết minh 29,33)

14 Chi phí trả trước ngắn hạn

Các chi phí trả trước ngắn hạn trong kỳ chủ yếu bao gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoản thời gian dưới 01 năm.

15 Thuế phải thu ngân sách nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN	9,523,542,085	6,168,361,371
Thuế xuất nhập khẩu	2,360,800,616	2,913,826,956
Thuế thu nhập cá nhân	273,500	161,312,556
Các loại thuế khác	150,815,496	-
Cộng	12,035,431,697	9,243,500,883

16 Các khoản phải thu dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho hộ nuôi tôm vay (*)	7,306,508,578	7,306,508,578
Phải thu dài hạn khác (**)	7,375,785,750	7,298,653,350
Cộng	14,682,294,328	14,605,161,928

(*) Khoản này phản ánh khoản cho hộ nuôi tôm vay để hỗ trợ việc nuôi tôm. Các khoản này không được bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu được theo yêu cầu. Theo hợp đồng, hộ nuôi tôm cam kết sẽ bán toàn bộ số lượng tôm thu hoạch được cho Tập đoàn.

(**) Khoản này phản ánh khoản trả trước thuế chống bán phá giá. Trước ngày 18 tháng 7 năm 2016, theo Luật Chống bán phá giá của Hoa Kỳ, Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”), là một công ty con chuyên nhập khẩu tôm từ Tập đoàn vào Hoa Kỳ, phải tạm nộp thuế chống bán phá giá theo quyết định rà soát hành chính thường niên của Bộ Thương mại Hoa Kỳ (“DOC”). Mỗi năm, Mseafood phải tạm nộp thuế chống bán phá giá theo mức thuế suất tạm tính do DOC qui định. Ngày 18 tháng 7 năm 2016, DOC đã ban hành quyết định nhằm thực thi thỏa thuận song phương giữa Hoa Kỳ và Việt Nam nhằm giải quyết tranh chấp về vụ kiện chống bán phá giá tôm tại Tổ chức Thương mại Thế giới. Theo đó, Tập đoàn sẽ được dỡ bỏ lệnh áp thuế chống bán phá giá kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2016. Thêm vào đó, các vấn đề liên quan đến vụ kiện chống bán phá giá đã được giải quyết, khoản trả trước thuế chống bán phá giá sẽ được hoàn trả cho Tập đoàn.

17 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	733,572,289,276	1,172,802,222,399	160,078,814,621	20,795,505,382	2,087,248,831,678
Tăng trong kỳ	2,148,823,291	50,529,194,792	192,500,000.00	185,571,425	53,056,089,508
Mua mới	2,015,957,933	50,529,194,792	192,500,000	177,954,545	52,915,607,270
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	132,865,358	-	-	7,616,880	140,482,238
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	656,181,818	-	656,181,818
Xóa sổ	-	-	-	-	-
Chuyển sang CP trả trước dài hạn	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	656,181,818	-	656,181,818
Số cuối kỳ	735,721,112,567	1,223,331,417,191	159,615,132,803	20,981,076,807	2,139,648,739,368
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	297,210,776,853	755,471,312,656	100,402,230,027	14,806,483,645	1,167,890,803,181
Tăng trong kỳ	17,953,674,684	58,314,012,368	7,816,775,622	891,662,886	84,976,125,560
Phân bổ trong kỳ	17,915,253,804	58,314,012,368	7,816,775,622	884,766,164	84,930,807,958
Chênh lệch tỷ giá	38,420,880	-	-	6,896,722	45,317,602
Giảm trong kỳ	-	-	656,181,818	-	656,181,818
Xóa sổ	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	656,181,818	-	656,181,818
Số cuối kỳ	315,164,451,537	813,785,325,024	107,562,823,831	15,698,146,531	1,252,210,746,923
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	436,361,512,423	417,330,909,743	59,676,584,594	5,989,021,737	919,358,028,497
Số cuối kỳ	420,556,661,030	409,546,092,167	52,052,308,972	5,282,930,276	887,437,992,445

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh 29,33)

18 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính và TSVH khác	Cộng
Số đầu năm	41,102,831,055	30,150,276,330	71,253,107,385
Tăng trong kỳ	157,141,680	-	157,141,680
Mua mới	-	-	-
XDCB hoàn thành	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá	157,141,680	-	157,141,680
Giảm trong kỳ	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-
Chuyển sang chi phí trả trước	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	41,259,972,735	30,150,276,330	71,410,249,065
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	4,746,339,831	7,053,183,606	11,799,523,437
Tăng trong kỳ	110,136,946	1,202,024,631	1,312,161,577
Phân bổ trong kỳ	110,136,946	1,202,024,631	1,312,161,577
Giảm trong kỳ	-	-	-
Xóa sổ	-	-	-
Chuyển sang góp vốn đầu tư	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	4,856,476,777	8,255,208,237	13,111,685,014
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	36,356,491,224	23,097,092,724	59,453,583,948
Số cuối kỳ	36,403,495,958	21,895,068,093	58,298,564,051

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau (thuyết minh 29,33)

19 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Số đầu năm	157,518,936,138
Tăng trong kỳ	19,086,692,840
Chuyển sang TSCD hữu hình	-
Chuyển sang chi phí trả trước	(22,588,036,317)
Chuyển sang chi phí khác	(1,309,138,000)
Số dư cuối kỳ	152,708,454,661

20 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Công ty liên kết	Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc	Dự Phòng giảm giá cuối kỳ
Công ty TNHH DV kỹ thuật nuôi trồng thủy sản MP Aquamekong	TPHCM-VN	49%	5,916,576,501	-
Công ty TNHH Mekong Logistic	Hậu Giang- VN	41%	98,403,216,952	-

21 Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(a) Trái Phiếu Vietinbank (*)	5,000,000,000	5,000,000,000

(*) Là khoản đầu tư Trái phiếu Vietinbank với mệnh giá 10.000.000 đồng, được phát hành vào ngày 14 tháng 11 năm 2017, với lãi suất thả nổi có điều chỉnh định kỳ, đáo hạn ngày 14 tháng 11 năm 2027.

(b) Đơn vị khác

	Địa chỉ	% Sở hữu	Giá gốc	Dự Phòng giảm giá cuối kỳ
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn - Cà Mau	Cà Mau -VN	10%	7,000,000,000	(111,246,470)

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

22 Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	174,659,711,634
Tăng trong kỳ	54,798,311,907
Phân bổ trong kỳ	(22,432,304,394)
Số dư cuối kỳ	207,025,719,147

Chi phí trả trước dài hạn trong kỳ chủ yếu gồm các loại: Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng, chi phí thành lập ... chưa kết chuyển hết, được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

23 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Xem thuyết minh số 4(p)

24 Lợi thế thương mại

Vào ngày 31 tháng 05 năm 2008, tập đoàn mua lại 90% cổ phiếu có quyền biểu quyết của Mseafod Corporation, một công ty được thành lập tại Hoa kỳ và chuyên mua bán các mặt hàng thủy sản được nhập từ các công ty thuộc cùng Tập đoàn tại Việt Nam sang thị trường Hoa kỳ. Chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư và giá trị hợp lý được ghi nhận là lợi thế thương mại. Lợi thế thương mại phát sinh vào ngày mua trị giá 1.819.459 Đô la mỹ (tương đương 30.888.957 ngàn VND) đã được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoản thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Kết thúc kỳ báo cáo khoản khấu hao lợi thế thương mại không còn số dư.

Nguyên giá	VND
Nguyên giá đầu năm và cuối năm	30,888,957,000
Phân bổ lũy kế	
Số dư đầu năm	29,601,917,314
Phân bổ trong kỳ	1,287,039,686
Số dư cuối kỳ	30,888,957,000
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	1,287,039,686
Số dư cuối kỳ	-

25 Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(a) Chi tiết theo nhà cung cấp chính		
Công ty TNHH ITV Minh Hy	16,695,504,717	5,582,350,041
Magnum Export	61,316,831,952	51,279,247,933
Sreeragam Exports Private Limited	31,337,959,500	47,224,214,914
FALCON MARINE EXPORTS LTD	54,865,773,684	-
S.H.MARINE EXIM	19,765,429,920	-
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT - THƯƠNG MẠI- DỊCH VỤ HẠNH MINH THI	13,033,761,411	-
Các nhà cung cấp khác	512,821,586,124	552,127,919,154
Cộng	709,836,847,308	656,213,732,042
(b) Nhà cung cấp là bên liên quan	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty liên kết		
Công ty cổ phần MEKONG LOGISTICS	12,278,186,954	7,299,616,790
Cộng	12,278,186,954	7,299,616,790
26 Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	14,363,181,520	4,851,132,037
Khách hàng nước ngoài	57,483,698,408	15,305,351,940
Cộng	71,846,879,928	20,156,483,977
27 Thuế phải nộp ngân sách nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT	5,805,268,894	1,235,558,765
Thuế TNDN	18,963,426,424	31,407,968,301
Thuế thu nhập cá nhân	1,014,834,065	861,681,216
Các loại thuế khác	720,000	34,695,720
Cộng	25,784,249,383	33,539,904,002
28 Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	2,619,368,300	2,619,368,300
Lãi vay phải trả	12,877,410,939	20,548,736,976
Tiền thuê đất phải trả	3,186,239,377	3,451,759,324
Tạm ứng từ một bên thứ ba (*)	31,804,940,750	31,459,084,500
Các khoản phải trả khác	27,307,283,232	18,031,339,583
	77,795,242,598	76,110,288,683

(*) Khoản này phản khoản tiền nhận được từ một bên thứ ba theo thỏa thuận hợp tác liên doanh để nuôi trồng và kinh doanh thủy sản.

29 Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP công thương – CN Cà Mau	4,126,973,221,028	4,126,973,221,028	2,498,840,564,713	2,498,840,564,713
Ngân Hàng (BIDV)– Chi Nhánh Cà Mau	23,129,091,014	23,129,091,014	294,413,679,512	294,413,679,512
Ngân hàng TMCP ngoại thương – CN Cà Mau	663,577,570,512	663,577,570,512	678,047,380,008	678,047,380,008
Ngân hàng Citibank – Bắc Mỹ (*)	4,590,000,000	4,590,000,000	4,542,000,000	4,542,000,000
Cộng	4,818,269,882,553	4,818,269,882,553	3,475,843,624,232	3,475,843,624,232

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, một số máy móc thiết bị, hàng tồn kho và các khoản phải thu tương ứng với tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay Ngân hàng BIDV-CN Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được vay tín chấp.

Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau để bổ sung vốn lưu động, Khoản vay này được vay tín chấp.

(*) Khoản vay này thể hiện khoản vay ngân hàng nhằm mở thư tín dụng để mua hàng hóa của Công ty Cổ phần Mseafood – một công ty con, khoản này không được đảm bảo, không chịu lãi và chịu phí mở tín dụng thương mại.

30 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được lập bằng cách trích từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp đại hội Cổ đông của tập đoàn. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách thưởng và phúc lợi của Tập đoàn .

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau :

Số dư đầu kỳ	59,749,496,547
Phân bổ từ lợi nhuận	23,639,316,084
Sử dụng quỹ	(10,906,626,957)
Số dư cuối kỳ	72,482,185,674

31 Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Là khoản lãi chưa thực hiện do đánh giá lại tài sản góp vào một công ty liên kết	37,346,594,781	37,736,977,305

32 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ dài hạn nhận được	1,896,856,000	6,836,856,000

33 Trái phiếu

Điều khoản và điều kiện của trái phiếu doanh nghiệp dài hạn hiện còn số dư như sau :

Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn không chuyển đổi

Lãi suất	Năm đáo hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trái phiếu dài hạn không chuyển đổi (*)	7,50%	2020 1,386,096,666,691	2,042,916,666,687
		1,386,096,666,691	2,042,916,666,687

(*) Trái phiếu doanh nghiệp với mệnh giá 1 tỷ đồng được phát hành vào ngày 20 tháng 5 năm 2015, và ngày 3 tháng 7 năm 2015 được đảm bảo bằng khoản đầu tư tài chính dài hạn vào các công ty con và không chuyển đổi. Trái phiếu sẽ được hoàn trả toàn bộ vào ngày 20 tháng 5 năm 2020 và ngày 3 tháng 7 năm 2020. Trái phiếu được trình bày theo mệnh giá trừ đi chi phí phát hành. Chi phí phát hành được tính phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

34 Thuế suất thuế TNDN áp dụng

Công ty

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Ngày 19 tháng 6 năm 2013, Quốc Hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập cao nhất được giảm từ 25% xuống 22% cho năm 2014 và 2015, và giảm tiếp xuống 20% từ năm 2016.

Ngày 22 tháng 6 năm 2015, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 96/2015/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 119/2014/TT-BTC ngày 25/8/2014, Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, mức thuế suất thuế thu nhập của Công ty được giảm từ 20% xuống còn 10% đối với những mặt hàng đã qua sản xuất chế biến áp dụng cho năm tài chính từ 2015.

Các Công ty con

Công ty Cổ phần Mseafood (“Mseafood”)

Theo các điều khoản của luật thuế Hoa Kỳ, Mseafood có nghĩa vụ nộp hai loại thuế thu nhập doanh nghiệp sau:

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho tiểu bang: theo thuế suất 8,84% trên lợi nhuận chịu thuế. Trong trường hợp lỗi, Mseafood vẫn phải trả khoản tiền thuế tối thiểu là 800 Đô la Mỹ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho cục thuế liên bang: theo mức thuế cao hơn giữa lợi nhuận tính thuế nhân với thuế suất lũy tiến hoặc 20% của lợi nhuận chịu thuế.

Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Phú Hậu Giang (“Minh Phú - Hậu Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú - Hậu Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2011 đến năm 2026 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Hậu Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2012 đến năm 2015 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2016 đến năm 2024. Tất cả các ưu đãi thuế trên không áp dụng cho các thu nhập khác, thu nhập này chịu thuế suất 25%.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Quý (“Minh Quý”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Quý có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2003 đến năm 2012 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Quý cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2003 đến năm 2004 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2005 đến năm 2009.

Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Phát (“Minh Phát”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phát có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2015 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phát cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2006 đến năm 2007 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2008 đến năm 2012.

Công ty TNHH Thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang (“Minh Phú - Kiên Giang”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Minh Phú – Kiên Giang có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Minh Phú - Kiên Giang cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2007 đến năm 2009 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2010 đến năm 2018.

Công ty TNHH Sản xuất giống Thủy sản Minh Phú (“Giống Thủy sản Minh Phú”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Giống Thủy sản Minh Phú có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2006 đến năm 2020 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Giống Thủy sản Minh Phú cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2019.

Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm Sinh học Minh Phú (“Minh Phú Sinh học”)

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú Sinh học có nghĩa vụ nộp cho nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10% trên lợi nhuận chịu thuế từ năm 2009 đến năm 2023 và 25% cho những năm sau đó. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Minh Phú Sinh học cũng cho phép công ty được miễn thuế từ năm 2009 đến năm 2012 và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2013 đến năm 2021.

Công ty TNHH Nuôi trồng Thủy sản Minh Phú - Lộc An (“Minh Phú - Lộc An”)

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Minh Phú - Lộc An có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 25% trên lợi nhuận tính thuế. Các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư cũng cho phép Minh Phú - Lộc An được miễn thuế thu nhập trong một năm đầu kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% cho bốn năm tiếp theo. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp cũng quy định rằng nếu Minh Phú - Lộc An không phát sinh lợi nhuận chịu thuế trong ba năm liên tiếp từ năm đầu tiên Minh Phú - Lộc An có doanh thu thì thời gian miễn thuế trên sẽ được tính bắt đầu từ năm thứ tư dù có lợi nhuận chịu thuế hay không. Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 25%.

Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty TNHH MTV chuỗi cung ứng thủy sản Minh Phú nộp thuế theo quy định của pháp luật

Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty cổ phần Cảng Minh Phú - Hậu Giang nộp thuế theo quy định của pháp luật

Ebisumo Logistics Co., Ltd

Theo các điều khoản trong Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của luật thuế tại Nhật bản.

Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty TNHH thực phẩm Minh Phú nộp thuế theo quy định của pháp luật

Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú

Theo các điều khoản của Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Công ty cổ phần xã hội chuỗi tôm rừng Minh Phú nộp thuế theo quy định của pháp luật

73
37
HÀ
H
IP
1-7

35 Biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm	700,000,000,000	177,876,869,236	(80,162,090,861)	125,543,277,919	54,374,900,005	1,452,263,283,294	561,728,789,070	2,991,625,028,663
Lợi nhuận thuần trong kỳ		(177,876,869,236)				303,583,467,616	24,511,221,445	328,094,689,061
Cổ phiếu đã phát hành	684,628,500,000					(506,751,630,764)		
Mua lại cổ phiếu quỹ								
Chênh lệch quy đổi tỷ giá				5,014,622,430			558,859,793	5,573,482,223
Có tức chia cho các cổ đông						(23,388,616,084)	(44,070,000,000)	(44,070,000,000)
Chuyển sang quỹ khen thưởng, phúc lợi						(117,943,080,421)		(23,588,616,084)
Phân bổ cho các quỹ					(1,802,109,552)			(117,943,080,421)
Sử dụng quỹ					117,943,080,421			(1,802,109,552)
Trích lập quỹ								117,943,080,421
Tặng khác								
Số dư cuối kỳ	1,384,628,500,000	-	(80,162,090,861)	130,557,900,349	170,515,870,874	1,107,563,423,641	542,728,870,308	3,255,832,474,311

36

Vốn cổ phần
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành

	01/01/2018	31/06/2018
Cổ phiếu phổ thông	Số lượng cổ phiếu VND	Số lượng cổ phiếu VND
Cổ phiếu quỹ	70,000,000	138,462,850
Cổ phiếu phổ thông	(1,537,150)	(1,537,150)
Cổ phiếu đang lưu hành	68,462,850	136,925,700
Cổ phiếu phổ thông	700,000,000,000	684,628,500,000
	(80,162,090,861)	(80,162,090,861)
	619,837,909,139	684,628,500,000
	1,304,466,409,139	1,304,466,409,139

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
37 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	3,564,307,539,553	6,651,047,299,004
- Hàng bán bị trả lại & giảm giá Hàng bán	19,878,775,013	35,460,877,677
Doanh thu thuần	3,544,428,764,540	6,615,586,421,327
38 Giá vốn hàng bán		
Là giá vốn thành phẩm, hàng hóa nguyên vật liệu và dịch vụ đã cung cấp		
39 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi ngân hàng	20,139,970,481	38,582,203,354
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,498,526,367	14,329,085,588
Doanh thu khác	65,377,405	1,065,377,405
Cộng	23,703,874,253	53,976,666,347
40 Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	44,492,597,263	84,161,449,013
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	22,295,853,844	30,742,496,295
Chi phí tài chính khác	7,576,552,852	13,224,818,540
Cộng	74,365,003,959	128,128,763,848
41 Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	14,437,914,360	22,230,250,489
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,365,354,894	2,807,528,491
Chi phí khấu hao tài sản cố định	246,587,109	490,387,772
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	157,948,805,812	340,557,270,573
Cộng	173,998,662,175	366,085,437,325
42 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí cho nhân viên	24,747,983,859	47,648,493,076
Chi phí đồ dùng văn phòng	3,361,582,742	6,113,772,159
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,637,626,532	4,691,738,339
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	14,859,221,599	28,658,871,976
Cộng	45,606,414,732	87,112,875,550
43 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 dựa trên lợi nhuận thuộc các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành, được tính như sau:		
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	68,462,850	
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ	-	
Ảnh hưởng của việc mua lại cổ phiếu quỹ trong kỳ	-	
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành cuối kỳ	136,925,700	

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	201,897,024,108	303,583,467,616
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	201,897,024,108	303,583,467,616
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	136,925,700	136,925,700
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,475	2,217

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Giao dịch với các bên liên quan

Tập đoàn có quan hệ liên quan với các công ty liên kết, các cổ đông và công ty sở hữu bởi các cổ đông chính. Kết thúc kỳ báo cáo công nợ liên quan giữa các bên trong tập đoàn như sau:

44 Công nợ phải thu, phải trả về mua bán hàng hóa và dịch vụ

Đơn vị phải thu, Phải trả	Số tiền
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	458,270,298,685
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	193,275,383,445
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	68,548,596,817
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	3,022,907,600
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	4,105,372,398
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	2,718,445,400
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	524,934,231,824
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	128,078,230,288
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	19,551,839,881
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú	1,077,697,108
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú	8,671,661,384
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú	122,546,864
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú	27,869,669
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú	3,945,958,000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú	426,755,996,590
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú	3,107,430,246
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú	11,188,642,095
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú	2,446,408,828
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú	8,846,352,900
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú	1,757,163,500
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú	1,256,500,000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú	21,828,684,324
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú	8,365,773,275
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú	22,938,687,555
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú	5,472,540,528
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú	553,474,352,714
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú	488,023,414,331
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú	1,480,346,500
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú	603,444,500
Cộng	2,973,896,777,249

45 Công nợ phải thu, phải trả khác về mua bán hàng hóa và dịch vụ

Đơn vị phải thu	Số tiền
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	4,080,593,100
Công ty cổ phần tập đoàn thủy sản Minh Phú	53,168,706,809
Cộng	57,249,299,909

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận, Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan

46 Những thông tin khác

Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ và báo cáo tài chính năm. Ngoài ra Công ty cũng áp dụng trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6/11/2009 của Bộ Tài chính trên báo cáo tài chính hợp nhất.

47 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Cà Mau, ngày 06 tháng 08 năm 2018



Lưu Minh Trung
Kế toán trưởng




Lê Văn Điệp
P. Tổng Giám đốc